

1444



VIỆN ĐO LƯỜNG VIỆT NAM (ĐK 05)

(Vietnam Metrology Institute)

Địa chỉ (Add.): Số 8 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội
Điện thoại (Tel.): (0243) 8363242 - 7914876 - Email: vmi@vmi.gov.vn - Web: www.vmi.gov.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN (Calibration Certificate)

Số (No): V10.CN5.9160.26

Tên phương tiện đo (Object): **Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí**
(Thermo-Hygrometer)

Kiểu (Type): HL-NT2-D Số (Serial No.): 61538119/20081832 / Mã QL (Tag No): TB-66

Nơi sản xuất (Manufacturer): Rotronic

Đặc tính kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(-30 \div 70) ^\circ\text{C} / (0 \div 100) \% \text{RH}$

Độ phân giải (Resolution): $0,01 ^\circ\text{C} / 0,01 \% \text{RH}$

Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty Cổ phần Đảm bảo Chất lượng AoV

Địa chỉ (Address): Phòng 406, tầng 4 toà nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, P. Tương Mai, Tp. Hà Nội

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Nhiệt kế điểm sương (Dew Point Meter) 373/RH Systems; $U_{95} = 0,08 ^\circ\text{C DP}$

Nguồn chuẩn nhiệt độ, độ ẩm (Thermo-Humidity Generator) 2500/ Độ ổn định : $\pm 0,065 \% \text{RH}$

Nhiệt kế điện trở chuẩn (SPRT) 5681/Hart Scientific/USA; $U_{95} = 0,002 ^\circ\text{C}$

Cầu đo điện trở (High Precision Bridge) 1590/Hart Scientific/USA; $U_{95} = 6 \text{ ppm}$

Bình điều nhiệt (Baths) HETO; Độ ổn định: $\pm 0,005 ^\circ\text{C}$

Chuẩn được liên kết đến hệ đơn vị quốc tế SI

(Standards are traceable to the International System of units SI)

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau (The result of the calibration on the next page)

Số tem hiệu chuẩn (Calibration stamp No.) : V10.CN5.9160.26

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): Ngày 13 tháng 04 năm 2027

Hà Nội, Ngày 13 tháng 04 năm 2026

(Date of Issue)

Trưởng phòng thí nghiệm

(Head of calibration Laboratory)

Đỗ Văn Hồng



VILAS 072

VIỆN TRƯỞNG

(Director)



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Sơn

Trang:

(No of pages) 1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam

(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): V10.CN5.9160.26

Giá trị chuẩn (Standard Value)	Giá trị chỉ thị (Indicated Value)	Số hiệu chỉnh (Corrected Value)	Độ KĐB đo ($k=2; P=95\%CL$) (Measurement uncertainty)
Độ ẩm (%RH)			
20,00	19,15	+0,85	1,00
30,00	29,10	+0,90	
40,00	39,12	+0,88	
50,00	49,75	+0,25	
60,00	60,10	-0,10	
70,00	70,33	-0,33	
80,00	80,44	-0,44	
90,00	90,08	-0,08	
Nhiệt độ (°C)			
15,00	15,00	0,00	0,20
20,00	19,95	+0,05	
25,00	24,95	+0,05	
30,00	39,95	+0,05	
35,00	34,96	+0,04	
40,00	39,95	+0,05	
45,00	44,93	+0,07	
50,00	49,89	+0,11	

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions):
 - Nhiệt độ (Ambient temperature): $(23 \pm 2) ^\circ C$
 - Độ ẩm (Relative humidity): $(50 \pm 10) \%RH$

Người hiệu chuẩn
(Calibration by)



Mai Hồng Quân

